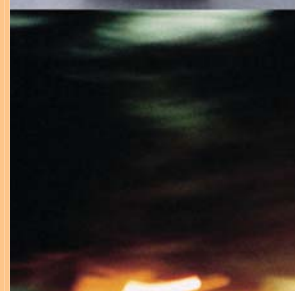




UNFPA, Quỹ Dân số Liên hợp quốc, một tổ chức phát triển Quốc tế, đang hoạt động nhằm thúc đẩy quyền cho mỗi phụ nữ, nam giới và trẻ em đều có được một cuộc sống dồi dào sức khỏe và có cơ hội bình đẳng. UNFPA đang hỗ trợ các nước trong việc sử dụng số liệu dân số để xây dựng chính sách và chương trình nhằm xoá đói giảm nghèo và đảm bảo rằng mọi phụ nữ đều có thai theo ý muốn, trẻ em đều được sinh ra an toàn, thanh thiếu niên đều không mắc phải HIV/AIDS, trẻ em gái cũng như phụ nữ đều được đối xử bình đẳng và tôn trọng.



Hiện trạng di cư trong nước ở Việt Nam



HÀ NỘI - THÁNG 6 - 2007



Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam
Tầng 1, Tòa nhà Liên hợp quốc
2E Vạn Phúc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-4-823-6632
FAX: +84-4-823-2822
Web site: <http://vietnam.unfpa.org>
Giấy phép xuất bản số:



Quý Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Tầng 1, Tòa nhà Liên hợp quốc
2E Vạn Phúc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-4-823-6632

FAX: +84-4-823-2822

Web site: <http://vietnam.unfpa.org>



NỘI DUNG

Giới thiệu	5
Mức độ và hình thái di cư trong nước ở Việt Nam	8
Bản đồ tỷ lệ di cư thuần túy từ báo cáo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999	9
Quyết định di cư	12
Thích nghi với cuộc sống tại nơi ở mới	14
Công việc và thu nhập	17
Hài lòng với di cư	21
Mối quan hệ của người di cư với quê hương	22
Sức khỏe	24
Đăng ký hộ khẩu	27
Kết luận	29

Á THÔNG MINH



Hiện trạng di cư trong nước ở Việt Nam

Giới thiệu

Kiểm soát phân bố dân cư giữa các vùng khác nhau là một chính sách quan trọng của Chính phủ Việt Nam. Mục tiêu chính là giữ tốc độ tăng trưởng dân số của các khu đô thị ở mức thấp và giúp người dân chuyển từ vùng có mật độ dân số cao, như Đồng bằng sông Hồng, sang vùng có đất nông nghiệp, như Tây Nguyên.

Những chính sách này đã đạt được một số thành công vào thập niên 70 và 80, với tỷ lệ dân số sống ở đô thị chỉ là 19,4% năm 1989. Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường với “chính sách Đổi mới” được chính thức thực hiện vào năm 1986, đã bắt đầu thay đổi hình thái di cư trong nước. Kinh tế tăng trưởng nhanh ở các khu vực đô thị và vùng phụ cận và nhiều người dân ở khu vực nông thôn có dân số đang tăng bắt đầu chuyển về thành phố. Theo cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1999, cứ *bốn* người dân Việt Nam thì có *một* người sống ở đô thị. Năm 1999, chính phủ Việt Nam thông qua hướng dẫn về quản lý và phát triển đô thị, với ước tính 45% dân số sẽ sống ở đô thị vào năm 2020. Con số này sẽ chỉ

đạt được với tốc độ đô thị hoá nhanh, trong đó di cư từ nông thôn ra thành thị là một thành phần quan trọng.

Dù đã có sự nhận biết về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá, song chính quyền, cả ở trung ương và các địa phương, đều lo ngại về xu hướng di cư hiện nay. Tình trạng quá đông đúc và nghèo đói đã thấy rõ ở các thành phố lớn, và có một nhận định chung cho rằng làn sóng những người di cư mới làm cho tình hình tồi tệ hơn. Có nhiều lo ngại về hiện tượng dân di cư gây mất trật tự xã hội và phạm tội khi họ chuyển đến sống ở thành phố. Do đó, hệ thống đăng ký hộ khẩu, trước đây đã có thể kiểm soát được di cư ở một mức độ nào đó, vẫn được coi là một công cụ cần thiết để điều tiết sự di chuyển của dân số.

Đồng thời, cũng có quan ngại về ảnh hưởng của những quy định trong hệ thống đăng ký hộ khẩu đối với đời sống của người di cư. Nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách lo ngại những chính sách hiện hành không những không ngăn chặn được tình trạng di cư mà còn có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của dân di cư ở một số lĩnh vực như khó tìm việc làm và tiếp cận các dịch vụ công như y tế và giáo dục.

Trong những năm vừa qua, cuộc tranh luận về những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của hiện tượng di cư, đặc biệt đối với khu vực đô thị, trở nên ngày càng gay gắt. Nhiều cuộc hội thảo quốc gia đã thảo luận về những vấn đề này, và gần đây hệ thống đăng ký hộ khẩu đã có một số thay đổi. Đồng thời, vẫn tiếp tục có ý kiến cho rằng cần duy trì kiểm soát chặt chẽ vấn đề di cư.

Việc thiếu thông tin cập nhật và đáng tin cậy về di cư trong nước ở Việt Nam là một trong những lý do khiến cho chính sách di cư chậm thay đổi. Cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1999 cung cấp những thông tin có giá trị về các xu hướng di cư, nhưng lại có ít thông tin hữu ích về đời sống của dân di cư. Mặc dù đã có một số nghiên cứu nhỏ chuyên sâu về người di cư, nhưng những nghiên cứu này thường chỉ tập trung vào các khu vực nhỏ.

Để giải quyết vấn đề thiếu hụt thông tin nêu trên, *Tổng cục Thống kê, với sự hỗ trợ của Quỹ Dân số Liên hiệp quốc, đã tiến hành một cuộc điều tra quốc gia về di cư vào năm 2004. Cuộc điều tra này, được gọi là Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004, được thực hiện tại 10 tỉnh là nơi đến chủ yếu của người di cư trong nước. Điều tra được thiết kế để thu thập thông tin trong các lĩnh vực sau:*

- Quá trình di cư, bao gồm quyết định di cư và sự thích nghi với thay đổi tại nơi đến của người di cư
- Người di cư và người không di cư tại địa phương nơi chuyển đến khác nhau như thế nào về các đặc trưng cơ bản, sự tham gia vào thị trường lao động, và tình trạng sức khỏe
- Ảnh hưởng của việc di cư đối với người di cư và gia đình.

Kết quả điều tra đã được phổ biến rộng rãi tại các cuộc họp và công bố trên 4 ấn phẩm. *Cuốn sách nhỏ này sẽ tổng kết lại các kết quả điều tra và thông tin từ các nguồn tin cậy, để giúp những người không chuyên về nhân khẩu học có thể hiểu hơn về tình hình di cư trong nước ở Việt Nam.*

Mức độ và hình thái di cư trong nước ở Việt Nam

Cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1999 cung cấp thông tin được coi là mới nhất về mức độ di cư trong nước ở Việt Nam. Trong 5 năm (1994 -1999) trước khi tiến hành cuộc điều tra này, có gần 4,5 triệu người đã thay đổi nơi ở của mình (xã hoặc phường/thị trấn). Trong số những người di cư này, 55% di chuyển trong phạm vi một tỉnh, và 45% chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác của Việt Nam. Khoảng 1,6 triệu người chuyển từ nông thôn ra thành thị.

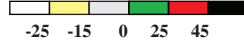
Rõ ràng di cư là nhân tố chính làm tăng dân số đô thị ở Việt Nam, đặc biệt ở các thành phố lớn. Phân tích dữ liệu của cuộc Tổng điều tra năm 1999 cho thấy di cư từ nông thôn ra thành thị đã *đóng góp tới một phần ba mức tăng dân số đô thị* trong giai đoạn từ năm 1994 đến 1999. Di cư khỏi khu vực nông thôn giúp giảm mức tăng dân số ở khu vực này. Di cư cũng đã đóng góp tới hơn một nửa cho mức tăng dân số ở thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn này.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm của các hoạt động di cư, nơi tăng dân số do di cư là nhiều nhất, với số lượng tăng được khoảng 410.553 người trong 5 năm trước cuộc Tổng điều tra. Hà nội tăng được 114.617 người. Cũng có các dòng di cư lớn tới các khu công nghiệp ở phía Bắc, Đông Nam Bộ và vùng đất nông nghiệp ở Tây Nguyên. Những nơi bị mất dân do di cư chủ yếu tập trung ở vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng.

Bản đồ tỷ lệ di cư thuần túy từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

Tỷ lệ di cư thuần túy giữa các tỉnh (%)

Đơn vị tính %



Danh Sách Tỉnh/Thành Phố

I. ĐB Sông Hồng

17. Hà Nội
18. Hải Phòng
19. Hà Tây
20. Hải Dương
21. Hưng Yên
22. Thái Bình
23. Hà Nam
24. Nam Định
25. Ninh Bình

II. Đông Bắc

1. Hà Giang
2. Tuyên Quang
3. Cao Bằng
4. Lạng Sơn
6. Lào Cai
7. Yên Bái
8. Bắc Kạn
9. Thái Nguyên
12. Phú Thọ
13. Vĩnh Phúc
14. Bắc Giang
15. Bắc Ninh
16. Quảng Ninh

III. Tây Bắc

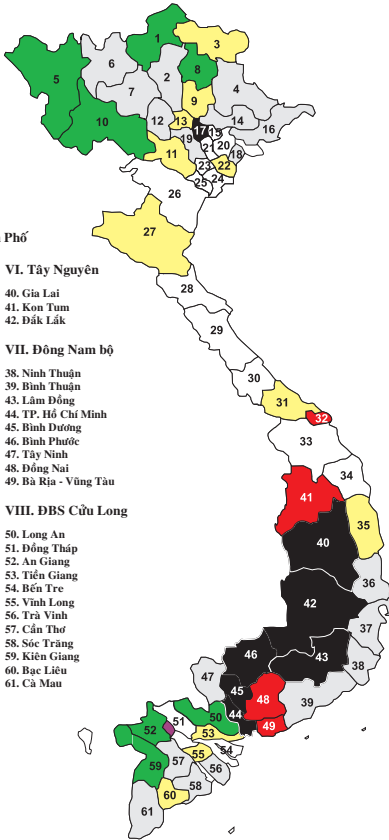
5. Lai Châu
10. Sơn La
11. Hoà Bình

IV. Bắc Trung bộ

26. Thanh Hoá
27. Nghệ An
28. Hà Tĩnh
29. Quảng Bình
30. Quảng Trị
31. Thừa Thiên Huế

V. ĐH miền Trung

32. Đà Nẵng
33. Quảng Nam
34. Quảng Ngãi
35. Bình Định
36. Phú Yên
37. Khánh Hoà



VI. Tây Nguyên

40. Gia Lai
41. Kon Tum
42. Đắk Lắk

VII. Đông Nam bộ

38. Ninh Thuận
39. Bình Thuận
43. Lâm Đồng
44. TP. Hồ Chí Minh
45. Bình Dương
46. Bình Phước
47. Tây Ninh
48. Đồng Nai
49. Bà Rịa - Vũng Tàu

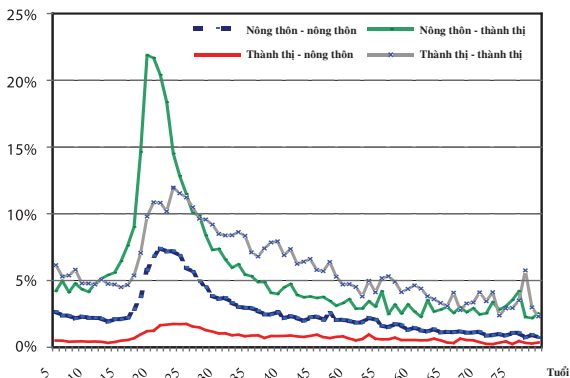
VIII. ĐBS Cửu Long

50. Long An
51. Đồng Tháp
52. An Giang
53. Tiền Giang
54. Bến Tre
55. Vĩnh Long
56. Trà Vinh
57. Cần Thơ
58. Sóc Trăng
59. Kiên Giang
60. Bạc Liêu
61. Cà Mau

Q.D. HOÀNG SA
(ĐÀ NẴNG)

Q.D. THƯỢNG SA
(KHÁNH HOÀ)

Phần lớn người di cư là thanh niên, với *hơn một nửa trong tổng số người di cư dưới 25 tuổi*. Biểu đồ dưới đây cho thấy nhóm dân di cư từ nông thôn ra thành thị tập trung nhiều thanh niên nhất. Phụ nữ có xu hướng di cư ở tuổi trẻ hơn nam giới.

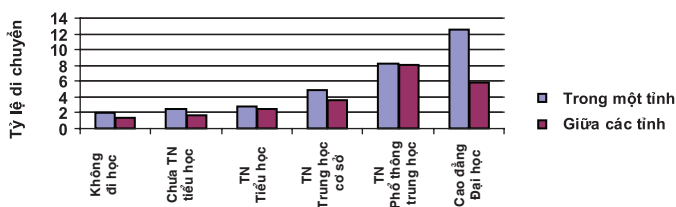


Mặc dù người di cư phần lớn là nam, *nhưng tỷ lệ nữ di cư đang tăng lên và số lượng nữ chuyển đến các khu đô thị và khu công nghiệp đã bắt đầu nhiều hơn nam*. Người di cư, vì còn trẻ tuổi, nên chủ yếu là độc thân. Điều này đặc biệt đúng với di cư đến các khu đô thị. Người di cư đến khu vực nông thôn thường mang theo gia đình, đặc biệt trong các chương trình di cư do Chính phủ hỗ trợ.

Khoảng 11,4% nam giới và 17% nữ giới trong độ tuổi 20-24 đã thay đổi chỗ ở của mình trong giai đoạn 1994-1999. Tỷ lệ này thậm chí còn cao hơn trong nhóm nữ di cư từ nông thôn ra thành thị, cho thấy nhu cầu cao đối với lao động nữ trong khu công nghiệp và dịch vụ ở các thành phố lớn. Các khu công nghiệp ở các thành phố lớn và vùng phụ cận thường tạo ra

nhiều việc làm thu hút phụ nữ trẻ đến thành phố, do họ thích tuyển đối tượng lao động nữ vào làm việc hơn.

Cũng có một nhận định chung cho rằng người di cư từ khu vực nông thôn thường là những người nghèo nhất và trình độ kém nhất. Tuy nhiên, thông tin từ cuộc Tổng điều tra năm 1999 và Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy điều ngược lại. *Xu hướng là người di cư có trình độ học vấn cao hơn người không di cư sống ở khu vực nông thôn và có trình độ học vấn tương đương với người không di cư ở thành thị.* Người di cư cũng không nằm trong nhóm người nghèo nhất và ít học nhất của dân số nông thôn. Trái lại, họ thường là những người có trình độ khá nhất ở nông thôn. Nhìn chung, mức độ di cư tăng tỷ lệ thuận với trình độ học vấn, như có thể thấy rõ trong biểu đồ sử dụng dữ liệu từ cuộc Tổng điều tra năm 1999 dưới đây.

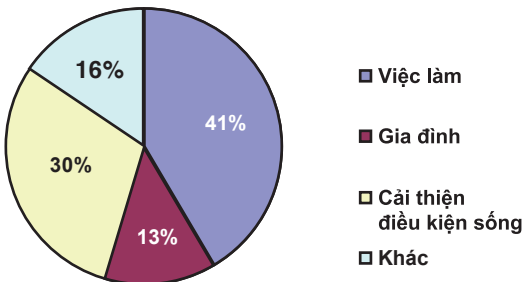


Thông tin từ Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy trình độ học vấn của người di cư và không di cư ở những nơi người di cư hay đến không có khác biệt lớn. Ví dụ, với dân số trong nhóm tuổi 15-59, 46% người không di cư và 44% người di cư học hết lớp 10 hoặc có trình độ cao hơn .

Quyết định di cư

Di cư lần đầu thường diễn ra khi tuổi còn trẻ và thường liên quan đến lý do việc làm hoặc học hành. Những người trẻ tuổi sống ở thị xã hoặc thị trấn di chuyển lần đầu nhiều hơn những người sống ở thành phố lớn. Điều này có thể liên quan đến việc thanh niên di chuyển khỏi thị xã hoặc thị trấn để học cao hơn.

Dữ liệu từ cuộc Điều tra 2004 cho thấy rõ *lý do kinh tế có vai trò quan trọng trong quyết định di cư*. 7 trong 10 người di cư là để tìm việc làm hoặc để cải thiện điều kiện sống. Chỉ khoảng 13% di chuyển vì lý do gia đình và nhiều người trong số này di chuyển vì họ đi theo các thành viên khác trong gia đình, như chồng, người đã đi trước để làm kinh tế. Một tỷ lệ nhỏ hơn di chuyển do kết hôn. Trong số các lý do di cư khác nhau, có một tỷ lệ lớn di chuyển để học cao hơn, nhiều bậc cha mẹ đã di chuyển để cải thiện cơ hội học hành cho con cái mình.



Lý do di chuyển chính

Mặc dù người di cư di chuyển chủ yếu là vì lý do kinh tế, điều đó cũng không có nghĩa thất nghiệp là lý do chính khiến họ phải di chuyển khỏi nơi họ sinh ra. Phần lớn người di cư đang làm việc trước khi họ di chuyển. Chưa đến 10% nói rằng lý do di chuyển chính là vì đã không thể tìm được việc làm tại quê hương mình. *Nhìn chung - đại bộ phận người di cư ra đi là để cải thiện điều kiện sống và làm việc, chứ không phải vì không có việc làm.*

Phần lớn người di cư ở Việt Nam không hoàn toàn tự mình đưa ra quyết định di cư. Quan hệ gia đình gắn kết chặt chẽ có nghĩa là các thành viên khác trong gia đình đóng một vai trò chính trong quyết định di cư. Sự tham gia của các thành viên trong gia đình vào quyết định di cư có thể hiểu được vì di cư đem lại những nguồn lợi cho gia đình. Khoảng 2/3 nam và 80% nữ di cư nói là đã có những người khác tham gia vào quyết định di cư của họ.

Người di cư cũng cần có thông tin về nơi mà họ sẽ đến khi quyết định di cư. Rõ ràng là người di cư ở Việt Nam có nhiều nguồn thông tin và họ sử dụng thông tin để quyết định nơi mình sẽ đến. Phần lớn thông tin đến từ họ hàng và bạn bè, và khoảng 20% người di cư đã đến thăm nơi mà họ sẽ chuyển tới. Khoảng 14% có thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng. Chỉ 1% nói là có được thông tin từ các cơ quan giới thiệu việc làm của chính phủ hoặc tư nhân. *Như vậy phần lớn người di cư là để có việc làm tốt hơn, nhưng đa số lại không lấy thông tin từ các cơ quan giới thiệu việc làm trước khi họ ra đi.* Tuy nhiên, việc phổ biến các phương tiện truyền thông

ở vùng nông thôn cũng góp phần cung cấp thêm nguồn thông tin cho những người sắp di cư.

Kết quả từ cuộc Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy 74% người di cư đã di chuyển một lần. Nhiều người di cư không chắc là họ sẽ ở lại nơi mình chuyển đến hay không. Chỉ một trong hai người nói là họ sẽ ở lại lâu dài tại nơi họ đến, trong khi phần lớn vẫn không chắc. Tuy nhiên, chỉ khoảng 13% nói là họ chắc chắn ở lại trong vòng 10 năm. Điều này cho thấy di cư ở Việt Nam là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc thay đổi nơi thường trú, do đó các cấp chính quyền cần giúp những cư dân mới này ổn định cuộc sống tại nơi mới đến.

Cuộc Điều tra cũng cho thấy hơn 90% người di cư từ nông thôn ra thành phố đã đến thẳng các thành phố lớn mà không trung chuyển qua các khu đô thị nhỏ hơn. Điều này cho thấy các thành phố lớn có sức hấp dẫn mạnh mẽ với thanh niên nông thôn và cũng đồng nghĩa với việc các khu đô thị nhỏ hơn không có các cơ hội việc làm và học tập cần thiết để thu hút người di cư từ nông thôn.

Thích nghi với cuộc sống tại nơi ở mới

Người di cư không đến một nơi nào đó mà không có thông tin hoặc các mối quan hệ. Kết quả của Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy *ba* trong *bốn* người di cư đã biết một ai đó ở nơi họ chuyển đến. Hơn một nửa đi cùng những người khác, thường là bạn bè. Chỉ khoảng *một phần ba* đi một mình. Người di cư sử dụng những quen biết cá nhân để giúp họ trong thời gian đầu sau khi chuyển đến nơi mới. Những mạng lưới quan hệ như vậy giúp kéo người từ nông thôn ra

tìm kiếm cơ hội việc làm tốt nhất ở thành thị.

Nhờ thông tin và mạng lưới quan hệ xã hội như vậy nên phần lớn người di cư không gặp khó khăn gì sau khi chuyển đến nơi mới. Tỷ lệ khai báo có gặp khó khăn rất cao trong số những người di cư đến Tây Nguyên (khoảng 80%), còn tỷ lệ đó thấp hơn rất nhiều với những người chuyển đến các khu đô thị. Ở những nơi người di cư đến, khó khăn chủ yếu là tìm được nơi ở phù hợp. Chỉ có nhóm người di cư đến Tây Nguyên, nhiều người nói họ gặp khó khăn trong việc tìm được việc làm có thu nhập. *Nói chung, tất cả các bằng chứng từ cuộc điều tra di cư cho thấy trong số những người di cư đến Tây Nguyên, nhiều người mặc dù đã được các chương trình tái định cư của chính phủ hỗ trợ, nhưng lại gặp nhiều khó khăn nhất khi thích nghi với nơi ở mới.*

Khoảng *ba* trong *bốn* người di cư gặp khó khăn sau khi chuyển đến nơi ở mới nói là họ đã dự đoán trước được những khó khăn này. Trong một số ít người di cư không lường trước được khó khăn, thì *hai phần ba* nói là họ vẫn đi ngay cả nếu họ biết trước có khó khăn. Điều này cho thấy phần lớn người di cư có thể dễ dàng thích nghi với những khó khăn khi di chuyển.

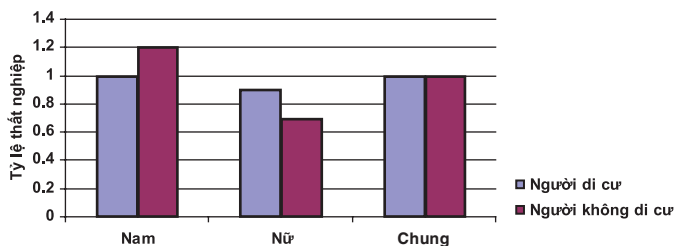
Khi gặp khó khăn, đa số người di cư dựa vào mạng lưới người quen của mình để khắc phục. Chỉ 11% người di cư đã tìm đến chính quyền địa phương để nhờ giúp giải quyết khó khăn. Rất ít người tìm kiếm sự giúp đỡ từ các tổ chức hợp thức khác (như văn phòng lao động và việc làm, công đoàn, dự án và/hoặc chương trình). *Rõ ràng là người di cư ít nhận được sự giúp đỡ từ những nơi này để khắc phục những khó khăn liên*

quan đến di cư.

Tìm được nhà ở sau khi di chuyển là khó khăn chủ yếu của nhiều người di cư. Vào thời điểm tiến hành điều tra, *62% người di cư đang sống trong những ngôi nhà tạm, hơn 55% sống trong nhà trọ hoặc nhà cho thuê. Người di cư thường ít được sử dụng nước sạch và không có điều kiện vệ sinh tốt như người không di cư.*

Khi đến nơi ở mới, người di cư mất ít thời gian để tìm việc làm. Đối với những người di chuyển để tìm việc, khoảng *chín* trong *mười* người tìm được việc trong tháng đầu sau khi chuyển đến, và *một phần tư* có được việc làm trong tuần đầu tiên. Nam thường tìm được việc nhanh hơn nữ và những người di cư này, cả nam và nữ, có đăng ký hộ khẩu thường trú có thể tìm được việc nhanh hơn người có đăng ký hộ khẩu tạm trú. Nhiều người di cư thực tế đã thu xếp được việc làm thậm chí trước cả khi di chuyển.

Tỷ lệ thất nghiệp trong những người di cư tìm việc làm thường thấp và chỉ chênh ít so với nhóm không di cư. Vào thời điểm tiến hành Điều tra di cư 2004, chỉ khoảng 1% người di cư và người không di cư thất nghiệp. Người di cư tham gia vào lực lượng lao động nhiều hơn người không di cư, đặc biệt là nữ, với 87% nữ di cư so với 78% nữ không di cư đang làm việc.

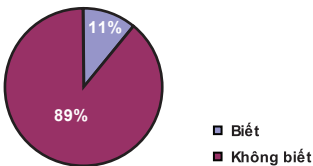


Công việc và Thu nhập

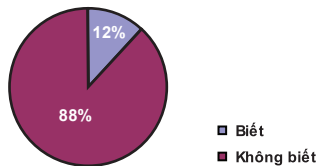
Ở Việt Nam các cơ sở giải quyết việc làm của nhà nước và tư nhân được thành lập để giúp mọi người tìm việc. Như đã đề cập ở trên, chưa đến 2% người di cư sử dụng các cơ sở giải quyết việc làm để có được thông tin về nơi họ sẽ chuyển đến. Một phần là do người di cư thường tìm kiếm thông tin việc làm từ bạn bè và họ hàng của mình. Nhưng cũng có thể do mọi người hiểu biết về các cơ sở việc làm này còn hạn chế. Biểu đồ dưới đây cho thấy chỉ 12% người di cư biết về các cơ sở giới thiệu việc làm của nhà nước và 12% biết về các cơ sở của tư nhân.

Trong số những người biết về các cơ sở việc làm, chưa đến 60% sử dụng các cơ sở này. Ở Việt Nam, các cơ sở việc làm không phải là nơi hỗ trợ người di cư tìm việc một cách thật hiệu quả. Đây có thể do họ không cung cấp thông tin cho người di cư về các dịch vụ của họ, và còn do những lý do khác như lệ phí đăng ký và yêu cầu người sử dụng dịch vụ phải có bằng cấp hay trình độ nhất định. Một trở ngại khác mà người di cư và các cơ sở việc làm thường cho rằng người di cư phải có đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi họ đang sống mới được sử dụng dịch vụ của các cơ sở việc làm của nhà nước.

Biết về các cơ quan giới thiệu việc làm của nhà nước

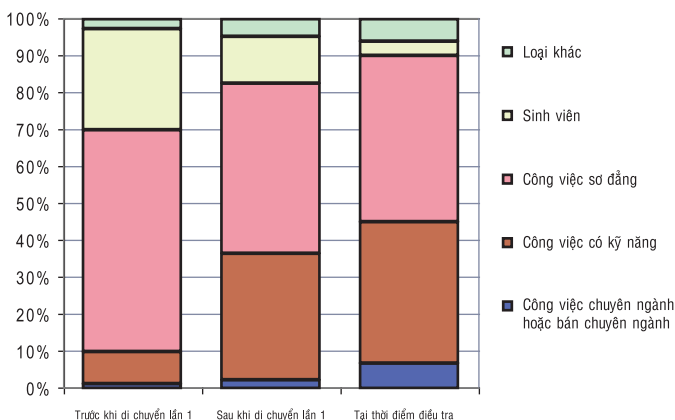


Biết về các cơ quan giới thiệu việc làm của tư nhân



Phần lớn người di cư lúc mới đến làm những việc cần kỹ năng thấp. 60% người di cư làm những việc không đòi hỏi kỹ năng trong công việc đầu tiên sau khi họ di chuyển (việc giản đơn). Những công việc này chủ yếu là ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc cơ sở tự làm, với 55% nam và 45% nữ làm trong khu vực này sau khi di cư. Khoảng *một phần tư* nữ giới làm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau khi di cư, điều này cho thấy tầm quan trọng của khu vực này trong thu hút lao động nữ từ các vùng nông thôn.

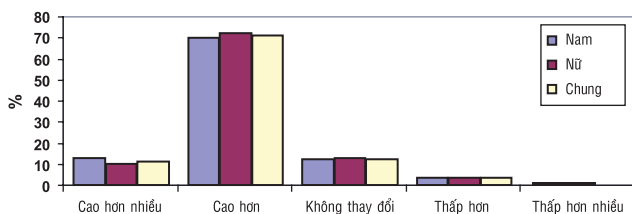
Sau khi đã thích nghi với cuộc sống tại nơi mới, nhiều người di cư chuyển sang làm công việc đòi hỏi tay nghề cao hơn. Biểu đồ dưới đây cho thấy tỷ lệ công việc đòi hỏi kỹ năng và chuyên môn và việc bán chuyên nghiệp đã tăng lên theo thời gian sau khi di cư. Đối với nhiều người, nhất là những người đến từ khu vực nông thôn, di cư là một cách để tăng thêm kỹ năng và có được việc làm tốt hơn.



Theo quy định của luật, người lao động được trả lương phải ký hợp đồng lao động với nhà tuyển dụng. Những hợp đồng này phần nào bảo vệ người lao động. Nói chung, tại nơi đến, người không di cư thường có hợp đồng lao động nhiều hơn người di cư. Khoảng 79% người di cư và 83% người không di cư được trả lương là có hợp đồng lao động. Lao động nữ thường có hợp đồng lao động hơn lao động nam vì họ hay đi làm ở các khu công nghiệp.

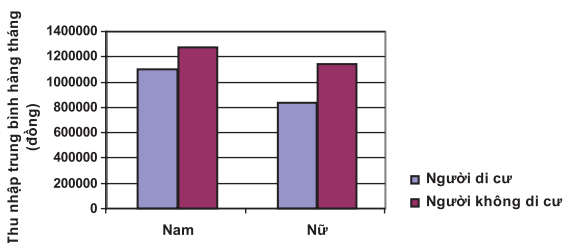
Di cư cũng làm tăng thu nhập. *Trên 80% số người di cư cho rằng thu nhập của họ đã cao hơn hoặc thậm chí cao hơn nhiều so với trước khi di cư.* Và thu nhập của những người thuộc các trình độ học vấn khác nhau, kể cả người mù chữ cũng được cải thiện. Những người làm công việc đòi hỏi kỹ năng thu nhập tăng nhiều nhất. Những người có đăng ký hộ khẩu tạm trú thu nhập cũng tăng cao, *điều này cho thấy ngay cả khi không có hộ khẩu thường trú thì thu nhập cao hơn ở nơi đến là một động lực mạnh mẽ để di chuyển.*

So sánh thu nhập trước và sau khi di cư



Ngay cả khi thu nhập tăng sau khi di cư, thì thu nhập trung bình của người di cư vẫn thấp hơn nhiều so với người không di cư tại nơi đến. Sự khác biệt này một phần là do người di cư thường tập trung làm một số công việc khác với người không di cư và cho thấy rằng có thể người di cư bị phân biệt đối xử trong lực lượng lao động. *Nữ di cư thường bị thua thiệt hơn về thu nhập, thu nhập trung bình của họ thấp hơn nhiều so với nữ*

không di cư, và thấp hơn cả nam di cư và nam không di cư. Sự khác biệt này vẫn tồn tại kể cả khi đã tính đến các yếu tố như độ tuổi, trình độ học vấn và nghề nghiệp. Do đó, cần chú ý nhiều hơn tới việc bảo vệ điều kiện làm việc cho nữ di cư.



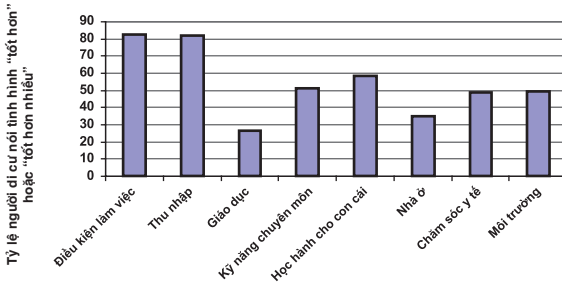
Mặc dù phần lớn người di cư có mạng lưới quan hệ xã hội mạnh ở nơi họ đến và nói chung họ đã cải thiện được mức sống, nhưng so với người không di cư họ vẫn yếu kém hơn về kinh tế. Người di cư thường ít có tiền tiết kiệm hơn người không di cư và họ cũng hay nợ nần hơn. Người không di cư dễ vay vốn hơn người di cư, và trong số những người đi vay vốn, 46% người không di cư vay từ các nguồn chính thống (ví dụ: ngân hàng). Con số này ở người di cư chỉ là 22%.

Sự yếu kém này còn tồi tệ hơn vì người di cư không có mối liên hệ tốt với chính quyền địa phương hoặc các cơ cấu hỗ trợ chính thức khác như người không di cư. Người di cư cũng ít sử dụng các cơ sở việc làm, ít có khả năng được vay vốn và họ không tham gia nhiều vào các hoạt động công đoàn.

Trong Điều tra Di cư năm 2004, số người di cư nói họ cần được giúp đỡ nhiều hơn so với người không di cư. Loại giúp đỡ mà cả người di cư và không di cư cần hỗ trợ nhất là *tiếp cận vốn*. Đối với người di cư, sau hỗ trợ về vốn là *hỗ trợ về nhà ở và có được đăng ký hộ khẩu*.

Hài lòng với di cư

Người di cư nhìn chung tỏ ra rất hài lòng với cuộc sống của mình sau khi di cư. Đặc biệt họ rất hài lòng với thu nhập và điều kiện làm việc, với hơn 80% người di cư cảm thấy cuộc sống của họ “tốt hơn” hoặc “tốt hơn nhiều” so với trước khi di cư. Ở các lĩnh vực khác mức độ hài lòng thấp hơn, trong đó có giáo dục và nhà ở là *chưa đến một nửa* số người di cư nói tình hình tốt hơn hoặc tốt hơn nhiều. Về nhà ở, một con số đáng kể là *hơn một phần tư* nói là điều kiện kém hơn so với trước khi di cư.



Hơn 80% người di cư nói điều kiện làm việc hiện tại của họ “tốt hơn” hoặc “tốt hơn nhiều” so với nơi ở cũ. Tuy nhiên, người di cư có xu hướng thay đổi công việc hiện tại hơn người không di cư, chủ yếu vì muốn tăng thu nhập.

Người di cư trẻ độc thân và người di cư có trình độ học vấn cao hơn hài lòng nhất với những cải thiện trong cuộc sống sau khi di cư. Theo các thông tin khác được thu thập trong Điều tra Di cư 2004, những đặc điểm này cũng liên quan đến thu nhập cao hơn và những cải thiện trong nghề nghiệp.

Những người nghiên cứu về di cư ở Việt Nam bày tỏ quan ngại về *những khó khăn người di cư gặp phải đối với việc học hành*

của con cái họ. Kết quả Điều tra 2004 cho thấy tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không đến trường cao hơn trong nhóm con của người di cư so với người không di cư. Tuy nhiên, trừ Tây Nguyên, sự khác biệt này giữa nhóm di cư và không di cư không lớn lắm. Và lý do chính khiến trẻ em không được đi học là lý do kinh tế chứ không phải là hậu quả của di cư.

Khoảng 60% người di cư có con trong độ tuổi đi học nói cơ hội học hành của con em mình “tốt hơn” hoặc “tốt hơn nhiều” sau khi di cư. Và chỉ khoảng 15% cho rằng cơ hội học tập của con cái mình “kém hơn” hoặc “kém hơn nhiều”. Tuy nhiên, cha mẹ với trình độ học vấn khác nhau có quan điểm hoàn toàn khác nhau về vấn đề này. Ví dụ, *một* trong *năm* người di cư có trình độ từ cấp 2 trở xuống nói cơ hội “kém hơn” hoặc “kém hơn nhiều”, trong khi chỉ có 7% số người di cư có trình độ đại học hoặc trên đại học có nhận định như vậy.

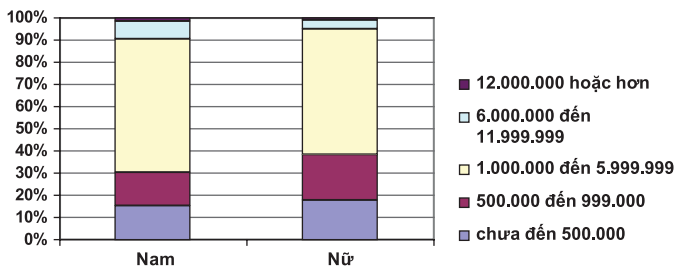
Mối quan hệ của người di cư với quê hương

Ngay cả sau khi di cư, phần lớn người di cư vẫn giữ mối quan hệ mật thiết với quê hương của mình. Họ về thăm quê thường xuyên hoặc có các hình thức liên lạc khác. Người di cư cũng gửi tiền về gia đình của mình và điều này giúp nhiều gia đình ở nông thôn cải thiện điều kiện sống.

Khoảng 48% nam di cư và 54% nữ di cư gửi tiền về cho gia đình trong năm trước khi tiến hành cuộc Điều tra Di cư 2004. Người di cư không có gia đình đi cùng thường gửi nhiều tiền về nhà nhất. Biểu đồ dưới đây cho thấy, số tiền gửi về là rất đáng kể. Khoảng 70% gửi hơn 1 triệu đồng trong năm trước

đó. Người di cư đến các khu đô thị hay gửi tiền về cho gia đình hơn người di cư đến khu vực nông thôn.

Số tiền gửi về nhà trong 12 tháng trước (Đồng)



Khoản tiền gửi về nhà chiếm một phần lớn trong tổng thu nhập của người di cư. *Nói chung, trong 12 tháng trước cuộc Điều tra, trung bình lao động nam gửi 10% thu nhập của mình về nhà còn lao động nữ gửi 17%. Ở khu công nghiệp Đông Nam Bộ, phụ nữ đã gửi hơn một phần tư thu nhập của mình về nhà.*

Gia đình của người di cư sử dụng tiền họ gửi về chủ yếu để mua nhu yếu phẩm hàng ngày. Tiếp đó, là để trang trải những chi phí về y tế và giáo dục. Khoảng một phần ba số người di cư cho biết gia đình đã sử dụng tiền gửi đó để trang trải các chi phí chữa bệnh và một phần năm nói đã sử dụng để trang trải chi phí về giáo dục. *Kết quả điều tra này cho thấy tiền của người di cư gửi về nhà là một nguồn quý giá cho hàng triệu gia đình Việt Nam ở nông thôn và khoản tiền này giúp trang trải chi phí sinh hoạt hàng ngày, nâng cao kiến thức và cải thiện sức khỏe cho các thành viên trong gia đình. Những khoản tiền gửi về này không chỉ giúp gia đình của người di cư mà còn góp phần phát triển khu vực nông thôn.*

Sức khỏe

Người di cư tự đánh giá tình trạng sức khỏe của mình tốt hơn một chút so với người không di cư. Phần lớn người di cư và người không di cư nói là sức khỏe của họ bình thường. Điều này là do nhìn chung người di cư thường ở độ tuổi trẻ hơn người không di cư tại nơi đến. Người di cư đến thành phố có sức khỏe tốt hơn người di cư đến Tây Nguyên. Một tỷ lệ lớn người di cư cho biết sức khỏe của họ đã cải thiện hơn sau khi di cư, trừ những người di cư đến Tây Nguyên.

Người không di cư thường hay có bảo hiểm y tế hơn người di cư. Nữ di cư thường hay có bảo hiểm y tế hơn nữ không di cư tại nơi đến. Điều này có thể do một số đông nữ lao động di cư làm việc trong các nhà máy, ở đó họ thường được cấp bảo hiểm y tế. Về phía nam giới, người di cư thường không có bảo hiểm y tế như người không di cư.

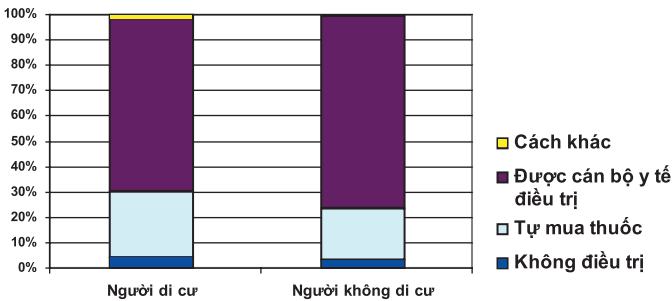
Trong nhóm người di cư, tỷ lệ những người có bảo hiểm y tế sau khi di cư cao hơn trước khi di cư. Điều này một lần nữa chứng tỏ rằng nhiều người di cư chuyển việc làm từ khu vực nông nghiệp thường không có bảo hiểm y tế sang các công việc thuộc khu vực chính thức thường có bảo hiểm y tế. *Tuy nhiên, cần quan tâm hơn tới khoảng hai phần ba số người di cư không có bảo hiểm y tế. Phần lớn họ làm những việc được trả lương thấp trong khu vực không chính thức.*

Khoảng một nửa số người di cư cho biết chăm sóc y tế “tốt hơn” hoặc “tốt hơn nhiều” sau khi di cư. Nhưng khoảng 15% lại nói là “kém hơn” hoặc “kém hơn nhiều”, đây chủ yếu là nhóm người di cư có trình độ học vấn thấp. Điều này cho thấy

nhóm người này thường gặp khó khăn khi tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.

Ở lần ốm gần đây nhất, người không di cư thường đi khám tại cơ sở y tế hơn người di cư, *còn người di cư thường tự mua thuốc điều trị*. Một phân tích thống kê cho thấy tỷ lệ người di cư sử dụng các cơ sở y tế khi ốm thấp hơn 19% so với người không di cư. *Phân tích đó cũng cho thấy, thiếu bảo hiểm y tế và thu nhập thấp là những lý do chính khiến người di cư không sử dụng cơ sở y tế khi đau ốm.*

Cách điều trị trong lần ốm gần đây nhất



Trong số những người đã điều trị tại cơ sở y tế, *người di cư thường đến các cơ sở y tế tư nhân*, còn người không di cư thường điều trị tại các cơ sở công cộng. Trong khu vực công cộng, người không di cư thường hay điều trị tại các cơ sở y tế, như tại các bệnh viện nhà nước, là nơi được thừa nhận là cung cấp dịch vụ tốt hơn.

Hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục tương đối tốt, với hơn 80% người di cư và không di cư cho biết họ đã

nghe nói về bệnh lậu, giang mai và viêm gan. *Các nhóm có mức độ hiểu biết thấp nhất là nữ di cư và người di cư đến Khu công nghiệp Đông Nam Bộ.* Mặc dù tỷ lệ hiểu đúng về sự lây truyền của các bệnh nói trên cao nhưng vẫn còn một số nhất định không hiểu đúng, ví dụ 25% người di cư nghĩ rằng dùng chung bàn chải đánh răng hoặc khăn tắm có thể bị truyền các bệnh viêm nhiễm qua đường tình dục.

Mức độ hiểu biết về HIV/AIDS thậm chí còn cao hơn hiểu biết về bệnh lây truyền qua đường tình dục, với hơn 97% người di cư và không di cư nói họ biết về HIV/AIDS. Các phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt vô tuyến truyền hình, là nguồn thông tin phổ biến nhất về HIV/AIDS. Phần lớn những người được hỏi trong cuộc Điều tra năm 2004 đều có hiểu biết về các con đường lây truyền HIV chính. Tuy nhiên, khoảng một phần năm số người được hỏi cho rằng muỗi cắn có thể truyền vi rút HIV.

Chỉ khoảng 18% người di cư, so với 23% người không di cư được biết về HIV/AIDS từ cán bộ y tế. Kết quả này cho thấy Chính phủ cần tăng cường phổ biến thông tin y tế cho người dân và cần có cách tuyên truyền thông tin y tế hiệu quả hơn tới nhóm dân di cư.

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của nữ di cư hiện đang có chồng thấp hơn người không di cư. Những người di cư và không di cư chọn các biện pháp tránh thai là tương đối như nhau, mặc dù người di cư hay sử dụng vòng và thuốc tránh thai, và ít dùng triệt sản nam.

65% người di cư đang sử dụng biện pháp tránh thai nói rằng

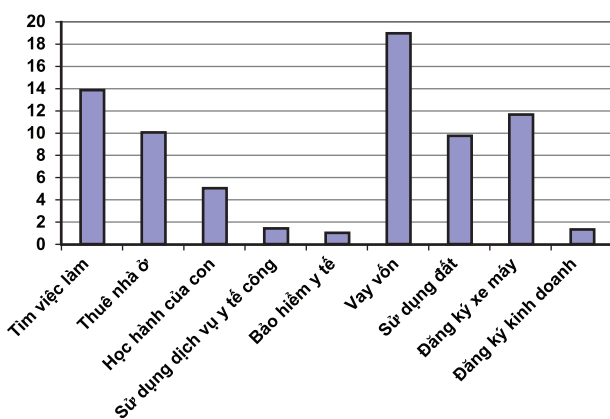
đã nhận được các biện pháp này từ cơ sở công cộng, 14% nhận được từ cơ sở tư nhân và 21% từ các nguồn khác (bạn bè/người thân và những người khác). Cũng như với chăm sóc sức khỏe nói chung, người di cư thường nhận được biện pháp tránh thai từ trạm y tế xã và ít tới bệnh viện nhà nước hơn người không di cư.

Đăng ký hộ khẩu

Ảnh hưởng của việc đăng ký hộ khẩu đối với cuộc sống của người di cư dường như đã thay đổi trong những năm gần đây. Mặc dù việc không có đăng ký hộ khẩu thường trú được coi là trở ngại khi tiếp cận các dịch vụ công, đặc biệt là các dịch vụ y tế và giáo dục, nhưng có ít người di cư từ Điều tra Di cư 2004 nghĩ như vậy. Tuy nhiên, người di cư dường như ít sử dụng dịch vụ công hơn người không di cư. Điều này có nghĩa rằng trên thực tế họ phải trả tiền cho các dịch vụ vì thiếu đăng ký hộ khẩu.

Trong khi nhiều người di cư không chắc sẽ ở lại nơi mình chuyển đến trong bao lâu có thể không tìm cách đăng ký hộ khẩu thường trú, thì rõ ràng một tình trạng chung là người di cư, đặc biệt là những người có trình độ hạn chế thường gặp phải các thủ tục hành chính phiền hà và họ bị từ chối đăng ký hộ khẩu thường trú. *Trong số những người không có đăng ký hộ khẩu tại nơi đến, 46% cho biết họ không được phép đăng ký, gần 20% nói là đã nộp đơn xin đăng ký nhưng quá trình này chưa hoàn thành, và 8% nói là thủ tục đăng ký quá phức tạp.*

Tỷ lệ người di cư không có hộ khẩu thường trú gặp khó khăn



Khó khăn chính của người di cư không có đăng ký hộ khẩu thường trú là khả năng vay vốn. Cũng có những khó khăn liên quan đến việc thuê nhà ở phù hợp, sử dụng đất đai, tìm việc làm và thậm chí đăng ký xe máy. Mặc dù việc đăng ký hộ khẩu không còn ảnh hưởng nhiều đến đời sống của người di cư nhưng vẫn cần tiếp tục giảm hơn nữa những trở ngại hiện tại đối với người di cư để họ có được các dịch vụ với chất lượng ngang bằng như với người không di cư.

Kết luận

Hiểu biết thu được trong thập kỷ qua từ dữ liệu từ tổng điều tra dân số và thông tin từ cuộc Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy rõ ràng là dòng di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ gia tăng ở Việt Nam. Các chính sách tập trung phát triển kinh tế ở khu vực đô thị và ngoại thành, cùng với cơ hội làm việc và học tập hạn chế ở nông thôn có nghĩa là nhiều người ở khu vực nông thôn sẽ tìm việc làm ở thành thị và nhiều nhà tuyển dụng ở thành phố sẽ chủ động thuê tuyển lao động từ nông thôn.

Một bộ phận nhỏ người di cư tới các khu đô thị gặp khó khăn và đa số nói là cuộc sống được cải thiện hơn nhờ di cư. Người di cư sử dụng mạng lưới quan hệ cá nhân mật thiết kết nối cộng đồng ở nông thôn và thành thị để giúp họ tìm được việc làm và nhà ở khi họ tới nơi. Ít người nhờ cơ quan nhà nước hoặc các nguồn hỗ trợ chính thức để giúp họ tìm việc làm hoặc giải quyết vấn đề liên quan đến di cư. Phần lớn người di cư gửi tiền và hàng hóa về giúp gia đình ở nông thôn. Điều này giúp người dân nông thôn có một cuộc sống tốt hơn và được hưởng dịch vụ chăm sóc y tế và giáo dục tốt hơn.

Tuy nhiên, một số người di cư vẫn gặp khó khăn sau khi di chuyển. Nhiều khó khăn liên quan đến quy định hành chính, như đăng ký hộ khẩu đã hạn chế người di cư tìm được việc làm, nhà ở phù hợp và vay vốn. *Xóa bỏ những hạn chế này sẽ cải thiện cuộc sống của người di cư và cũng góp phần cải thiện điều kiện sống và xã hội tại nơi họ đến. Củng cố các hệ thống chính thức để có thể hỗ trợ người di cư tìm việc làm và nhà ở sẽ càng làm cho người di cư làm việc hiệu quả hơn trong môi trường mới.*

Người di cư có thể cần được quan tâm đặc biệt vì họ thiếu kinh nghiệm và hiểu biết trong một số lĩnh vực. Ví dụ, kết quả điều tra cho thấy nữ thanh niên di cư thiếu kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục. So với người không di cư, người di cư cũng dễ bị tổn thương hơn vì họ có ít nguồn lực hơn, thu nhập thấp hơn, ít tiền tiết kiệm hơn và nợ nần nhiều hơn. Các cuộc điều tra cũng cung cấp bằng chứng gián tiếp về phân biệt đối xử so với người không di cư trong lực lượng lao động. Đặc biệt nữ lao động di cư thường được trả lương thấp hơn nhiều so với công sức mà họ bỏ ra.

Nhóm di cư cần được quan tâm đặc biệt là những người chuyển đến khu vực nông thôn. Trong cuộc Điều tra Di cư 2004, nhóm này được đại diện bởi những người di cư đến Tây Nguyên, một điểm đến quan trọng trong chương trình tái định cư của Chính phủ. So với người di cư đến những nơi khác, những người đến Tây Nguyên gặp nhiều khó khăn hơn, ít thành công nhất về mặt kinh tế và sức khỏe cũng kém hơn.

Di cư trong nước ở Việt Nam ảnh hưởng đến cuộc sống của tất cả người dân trong cả nước. Chúng ta có thể là người di cư hoặc có quan hệ với người di cư. Và di cư là một phần quan trọng của quá trình phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Vì di cư trong nước có vai trò trọng tâm trong sự phát triển của cá nhân và xã hội, chúng ta cần thường xuyên cập nhật kiến thức về di cư ở Việt Nam. Sau đó kiến thức này phải được sử dụng để ban hành những chính sách nhằm cải thiện cuộc sống của mọi người dân Việt Nam: cả người di cư và không di cư.

Tài liệu tham khảo

CCSC (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số Trung ương). 1991. *Kết quả điều tra toàn diện*, Tập I. Tổng Điều tra Dân số Việt Nam 1989. Hà Nội.

CCSC (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương). 1999. *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả sơ bộ*. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

CCSC (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương). 2000. *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu*. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. 2005. *Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*. Tổng cục Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. 2006. *Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004: Chất lượng cuộc sống của người di cư ở Việt Nam*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. 2006. *Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004: Di dân và Sức khỏe*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. 2006. *Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004: Di cư trong nước và mối liên hệ với các sự kiện của cuộc sống*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.